

Rx: Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc

KAZAMINTAB

L-Leucin 320,3 mg; L-Isoleucin 203,9 mg; L-Phenylalanin 320,3 mg; L-Threonin 145,7 mg; L-Tryptophan 72,9 mg; L-Methionin 320,3 mg; L-Histidin hydroclorid monohydrat 216,2 mg; L-Valin 233 mg; L-Lysin HCl 291 mg

Để xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng



1. THÀNH PHẦN CÔNG THỨC THUỐC:

Mỗi gói thuốc cốm chứa:

Thành phần hoạt chất:

L-Leucin 320,3 mg; L-Isoleucin 203,9 mg; L-Phenylalanin 320,3 mg; L-Threonin 145,7 mg; L-Tryptophan 72,9 mg; L-Methionin 320,3 mg; L-Histidin hydroclorid monohydrat 216,2 mg; L-Valin 233 mg; L-Lysin HCl 291 mg

Thành phần tá dược: Natri edetat, β -Cyclodextrin, povidon K30, sucralose, aspartam, hương tutti frutti

2. DẠNG BẢO CHẾ:

Thuốc cốm.

Mô tả dạng bào chế: Cốm màu trắng đến trắng ngà, có mùi thơm, vị ngọt.

3. CHỈ ĐỊNH:

Bổ sung acid amin trong thời kỳ suy thận mãn tính.

4. LIỀU DÙNG, CÁCH DÙNG:

Cách dùng:

Uống sau bữa ăn.

Khi dùng thuốc, thực hiện chế độ ăn ít protein và calo từ 1.800 Kcal trở lên tùy theo chức năng thận.

Liều dùng:

Người lớn: 3 gói/ngày.

Liều có thể được điều chỉnh theo tuổi, triệu chứng và cân nặng.

5. CHỐNG CHỈ ĐỊNH:

Bệnh nhân bị rối loạn chức năng gan nặng.

6. CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Thuốc nên được sử dụng trong thời gian điều trị duy trì cho bệnh nhân suy thận mãn tính.

Mỗi gói cốm KAZAMINTAB chứa 26,2 mg aspartam

Chưa có bằng chứng phi lâm sàng hay lâm sàng để đánh giá việc sử dụng aspartam cho trẻ dưới



12 tuần tuổi.

7. SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ:

Phụ nữ có thai:

Chỉ sử dụng khi đánh giá lợi ích điều trị lớn hơn rủi ro do tính an toàn của việc sử dụng trong thời kỳ mang thai chưa được thiết lập.

Phụ nữ cho con bú:

Không nên sử dụng cho phụ nữ đang cho con bú do tính an toàn của việc sử dụng trong thời kỳ mang thai chưa được thiết lập.

Nếu phải sử dụng thuốc, tránh cho con bú.

8. ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC:

Chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.

9. TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC:

Tương tác thuốc

Chưa có nghiên cứu về tương tác của thuốc với các thuốc khác.

Tương kỵ của thuốc

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác

10. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC:

Các tác dụng không mong muốn chính là buồn nôn (nôn), chán nôn, chướng bụng, khó chịu ở miệng (khô miệng), tăng AST (GOT) và ALT (GPT),...

Các tác dụng không mong muốn:

- Quá mẫn:

Dưới 0,1%: Phát ban, mề đay toàn thân, ngứa,...

- Cơ quan tiêu hóa:

Dưới 0,1%: Tiêu chảy, táo bón

0,1-5%: Buồn nôn, nôn, chán ăn, khó chịu ở miệng (khô miệng), chướng bụng,...

- Gan:

0,1-5%: Tăng AST (GOT) và ALT (GPT)

- Thận:

Dưới 0,1%: BUN tăng

Hướng dẫn cách xử trí ADR

Nếu các phản ứng có hại của thuốc xảy ra, ngừng sử dụng thuốc.

11. QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ:

Không có trường hợp quá liều đã được báo cáo.

12. ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: Hỗn hợp acid amin.

Mã ATC: V06DE

Cơ chế tác dụng:

8 acid amin thiết yếu cần thiết cho cơ thể tổng hợp protein từ bên ngoài cơ thể và L-Histidin cần thiết cho bệnh nhân suy thận mãn tính. Khi sử dụng với lượng vừa đủ, các acid amin không thiết yếu được sinh tổng hợp từ nitơ urê trong cơ thể, và cơ thể ngăn chặn sự tích tụ của các chất chuyển hóa nitơ thải như urê cùng lúc với quá trình tổng hợp protein. Trong quá trình suy thận, các triệu chứng lâm sàng của bệnh được cải thiện, và làm chậm sự tiến triển của tình trạng bệnh lý.

13. ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Mỗi acid amin tạo thành một nhóm acid amin trong cơ thể và được sử dụng để tổng hợp protein và tổng hợp các chất có hoạt tính sinh học. Mặt khác, khi ngừng hoạt động, nó đi vào chu trình TCA và bị phân hủy thành CO_2 như một nguồn năng lượng, hoặc như một hệ thống gluconeogenic hoặc phức hợp acid béo. Nitơ trở thành urê theo chu trình urê.

Bộ khung carbon của mỗi acid amin cuối cùng phân hủy thành CO_2 và H_2O , và CO_2 được thải ra ngoài qua hơi thở. Nitơ bài tiết qua nước tiểu dưới dạng urê hoặc amoniac.

14. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 30 gói x 2,5 g, kèm tờ hướng dẫn sử dụng.

15. ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN: Bảo quản trong bao bì kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 30°C .

16. HẠN DÙNG: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

17. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG: Tiêu chuẩn cơ sở

18. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC:

CÔNG TY DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG-(TNHH)

Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam

